

Words	Type	Pronunciation	Meaning
	(n)	/ 'kʌntri/	nước, quốc gia
	(n)	/ v 'streiliə/	nước Úc
	(n)	/ v 'streiliən/	người Úc
	(n)	/ 'kænədə/	nước Canada
	(n)	/ kə 'neidiən/	người Canada
	(n)	/ ,nju: 'zi:lənd/	nước New Zealand
	(n)	/ ðə ,ju: keɪ/	nước Anh
	(n)	/ ðə ,ju: es eɪ/	nước Mỹ
	(n)	/ 'kæpɪtl/	thủ đô
	(n)	/ 'aɪlənd/	đảo
		/ 'aɪlənd 'kʌntri/	đảo quốc
	(n)	/ 'ka:sl/	lâu đài
	(n)	/ 'kəʊstləm/	đường bờ biển
	(adj)	/ 'ləʊkl/	thuộc địa phương
		/ 'ləʊkl 'pi:pl/	người dân địa phương
	(adj)	/ 'neɪtrəl/	nguyên thủy, nguyên gốc
	(adj)	/ 'rɔɪəl/	thuộc hoàng gia
	(adj)	/ 'emfənt/	cổ, lâu đời
	(adj)	/ hɪ 'stɒrɪk/	thuộc về lịch sử
	(adj)	/ ju 'ni:k/	duy nhất, độc nhất
	(n)	/ 'sʌnset/	cảnh mặt trời lặn, hoàng hôn
	(n)	/ kɪlt/	váy truyền thống của đàn ông Scotland
	(n)	/ 'sɪmbl/	biểu tượng
	(n)	/ tə 'tu:/	hình xăm
	(n)	/ 'tʌʊə(r)/	tháp
	(n)	/ 'peŋgwɪn/	chim cánh cụt
	(n)	/ ,kæŋgə 'ru:/	con chuột túi
	(n)	/ mæp/	bản đồ
	(n)	/ steɪt/	bang
	(n)	/ 'kʌltʃə(r)/	nền văn hoá

	(n)	/ˌedʒuˈkeɪʃn/	nền giáo dục
	(n)	/ˈhɪstri/	lịch sử
	(n)	/ˈlæŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ
	(n)	ˈneɪtʃə(r)/	thiên nhiên
	(n)	/ˈɪndəstri/	công nghiệp
	(v)	/əˈtrækt/	thu hút, hấp dẫn
	(n)	/əˈtrækʃn/	sự thu hút, điểm hấp dẫn
	(n)	/biːtʃ/	bãi biển
	(n)	/ˈfɒrɪst/	rừng
	(n)	/ˈwɔːtəfɔːl/	thác nước
		/pəˌsɪfɪk ˈəʊʃn/	Thái Bình Dương
		/ˈrɪvə(r) ˈtemz/	Sông Thames
		/stætʃuː əv ˈlɪbəti/	Tượng Nữ Thần Tự Do
		/ˌbʌkɪŋəmə ˈpæləs/	Cung điện Buckingham
		/bɪɡ ben ˈtəʊə(r)/	Tháp Big Ben